



TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI
HỌC KỲ I NĂM HỌC 2023 – 2024

(Phần dành cho sinh viên/ học viên)

Bài thi học phần: Kiểm toán căn bản Mã số đề thi: 3 Ngày thi: 26/12/2023 Tổng số trang: 9	Số báo danh: 50 Mã số SV: 21D270122 Lớp: 231FAUD0411-03 Họ và tên: Nguyễn Thị Hoa Lý
Điểm kết luận:	GV chấm thi 1: GV chấm thi 2:

Bài làm

SV/HV không được viết vào cột này)

Điểm từng câu, điểm thưởng (nếu có) và điểm toàn bài

GV chấm 1:
Câu 1: điểm
Câu 2: điểm
.....
.....
Cộng điểm

GV chấm 2:
Câu 1: điểm
Câu 2: điểm
.....
.....
Cộng điểm

Lưu ý: CSDL (Cơ sở dẫn liệu)

BCTC (Báo cáo tài chính)

TSCD (Tài sản cố định)

Câu 1.a) Phân tích khái niệm cơ sở dẫn liệu (CSDL)

* **Khái niệm:** Theo VSA 315, CSDL là các khẳng định của Ban Giám đốc đơn vị được kiểm toán một cách trực tiếp hoặc dưới hình thức khác về các khoản mục và thông tin trình bày trong báo cáo tài chính (BCTC) và được kiểm toán viên sử dụng để xem xét các loại sai sót có thể xảy ra.

CSDL của BCTC là các căn cứ của các khoản mục và thông tin trình bày trên BCTC do giám đốc hoặc người đứng đầu đơn vị chịu trách nhiệm lập trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán quy định.

*** Các dạng cơ sở dẫn liệu trong kiểm toán**

- Sự hiện hữu: Tài sản hay khoản phải trả được khai báo trên BCTC của doanh nghiệp phải thực sự tồn tại vào thời điểm được xét. Để chứng minh tính hiện hữu, yêu cầu: Kiểm kê tài sản hữu hình; xác nhận tài sản do người khác quản lý, sử dụng; kiểm tra giá gốc và lợi ích tương lai của tài sản vô hình; xác nhận nợ phải trả; kiểm tra chứng từ nợ phải trả.

- Sự phát sinh: Các nghiệp vụ hay sự kiện được ghi chép đã xảy ra và thuộc về đơn vị trong thời kỳ được xem xét. Kiểm toán viên phải chứng minh các nghiệp vụ hay sự kiện đó thực sự đã phát sinh và thuộc về đơn vị bằng cách: Kiểm tra chứng từ gốc của nghiệp vụ phát sinh; Kiểm tra gián tiếp thông qua kiểm tra sự hiện hữu của tài sản và nợ phải trả.

- Quyền và nghĩa vụ: Doanh nghiệp có quyền sở hữu kiểm soát đối với tài sản, và có nghĩa vụ trả nợ đối với các khoản phải trả được phản ánh trên BCTC. Kiểm toán viên cần: Kiểm tra chứng từ về quyền sở hữu/kiểm soát của đơn vị đối với tài sản; kiểm tra về nghĩa vụ của đơn vị đối với các khoản nợ phải trả.

- Sự đầy đủ: Toàn bộ tài sản, nợ phải trả, nghiệp vụ đã xảy ra liên quan đến BCTC phải được ghi chép đầy đủ. Kiểm toán viên phải chứng minh đơn vị đã khai báo trên BCTC đầy đủ tài sản, nợ phải trả hay các nghiệp vụ bằng cách: Tìm hiểu kiểm soát nội bộ; kết hợp kiểm tra sự hiện hữu và phát sinh; kiểm tra tài sản liên quan; kiểm tra việc khóa sổ; thủ tục phân tích.

- Sự đánh giá: Các tài sản, khoản phải trả hay nghiệp vụ phát sinh của doanh nghiệp được ghi chép theo giá trị thích hợp trên cơ sở chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, hoặc được thừa nhận. Để chứng minh điều đó, kiểm toán viên cần: Xem xét phương pháp đánh giá mà đơn vị sử dụng có phù hợp chuẩn mực, chế độ kế toán hiện hành hay không; xem xét phương pháp đánh giá đã được áp dụng nhất quán hay chưa.

- Sự chính xác: Các nghiệp vụ hay sự kiện xảy ra được ghi chép đúng giá trị, doanh thu hay chi phí được phân bổ đúng kỳ, đúng khoản mục theo yêu cầu của chuẩn mực kế toán và đúng về mặt số học. Kiểm toán viên phải chứng minh đơn vị đã tính toán, cộng dồn chính xác, số liệu trên báo cáo khớp đúng với số liệu trên sổ cái cũng như sổ chi tiết bằng cách: Yêu cầu đơn vị cung cấp số dư hoặc phát sinh chi tiết; đối chiếu với sổ chi tiết; kiểm tra tổng cộng và đối chiếu tổng cộng với sổ cái.

- Trình bày và công bố: Các chỉ tiêu, khoản mục trên BCTC phải được phân loại, công bố và được trình bày, diễn giải phù hợp với chuẩn mực kế toán hiện hành. Kiểm toán viên phải chứng minh BCTC đã được trình bày và công bố phù hợp với yêu cầu của chế độ, chuẩn mực kế toán hiện hành bằng cách: Xem xét vấn đề trình bày BCTC về phân loại khoản mục và việc cản trừ số liệu; xem xét yêu cầu về công bố thông tin bổ sung trên BCTC.

b) Vận dụng

Câu 1 (5 điểm):

Phân tích khái niệm cơ sở dẫn liệu trong kiểm toán?

Vận dụng khái niệm cơ sở dẫn liệu, hãy cho biết mỗi thủ tục kiểm toán sau nhằm kiểm tra cơ sở dẫn liệu nào? Cho biết phương pháp thu thập bằng chứng kiểm toán mà kiểm toán viên đã sử dụng trong từng tình huống sau?

- Đối chiếu số liệu trên sổ kế toán tiền với số liệu kiểm kê và sao kê/thư xác nhận của ngân hàng.
- Kiểm tra việc tính toán chính xác trên bảng lương bao gồm các khoản tiền lương phải trả, các khoản khấu trừ vào lương...
- Kiểm tra chọn mẫu nghiệp vụ mua hàng trong kỳ.

1, Thủ tục “Đối chiếu số liệu trên sổ kế toán tiền với số liệu kiểm kê và sao kê/thư xác nhận của ngân hàng”:

- Nhằm kiểm tra các CSDL sau:

- + Sự hiện hữu: Chứng minh tài sản (tiền) được khai báo trên sổ và BCTC thực sự tồn tại.
- + Sự chính xác: Chứng minh các nghiệp vụ phát sinh đối với khoản mục “tiền” được phản ánh một cách chính xác, hợp lý về mặt số học
- + Sự đầy đủ: Chứng minh số liệu đã xảy ra trên sổ kế toán tiền đã phản ánh đầy đủ mọi nghiệp vụ phát sinh trong thực tế

- Phương pháp thu thập bằng chứng kiểm toán:

- + Kiểm tra: Kiểm đếm tiền mặt tồn quỹ; yêu cầu doanh nghiệp cung cấp số dư TK “tiền”, sổ cái TK tiền, sổ chi tiết, biên bản kiểm kê tiền mặt tại quỹ, phiếu chi, phiếu thu, các chứng từ thu-chi tiền, giấy báo nợ-có của ngân hàng, bản sao kê của ngân hàng, thư xác nhận của ngân hàng,...

+ Tính toán: Tính toán lại số liệu và so sánh đối chiếu bảng tổng hợp số dư tại ngày khóa sổ, tiến hành đối chiếu với các số dư trên sổ chi tiết, sổ cái và BCTC.

+ Xác nhận: Gửi thư xác nhận với ngân hàng về số dư đầu kỳ và những giao dịch phát sinh trong kỳ

2, “Kiểm tra việc tính toán chính xác trên bảng lương bao gồm các khoản tiền lương phải trả, các khoản được khấu trừ vào lương”

- Nhằm kiểm tra các CSDL: sự chính xác và sự đầy đủ

+ Sự chính xác: Kiểm tra sự chính xác về mặt số học của các phép tính toán, cộng dồn số liệu trên bảng lương và đối chiếu với số liệu trên sổ cái

+ Đầy đủ: Mọi nghiệp vụ phát sinh liên quan đến tính lương và các khoản trích theo lương đã được phản ánh đầy đủ trên bảng lương, không thừa cũng không bị bỏ sót.

Ngoài ra còn có mục tiêu là kiểm tra:

+ Sự hiện hữu: Chứng minh khoản nợ phải trả (tiền lương công nhân viên) là có thật.

+ Quyền và nghĩa vụ: Bảng lương phản ánh đúng nghĩa vụ trả lương và các khoản trích theo lương của công ty với người lao động

+ Đánh giá: Kiểm tra sự phù hợp với chế độ lương hiện hành trong việc tính lương và các khoản trích theo lương cho người lao động

- Phương pháp thu thập bằng chứng kiểm toán

+ Kiểm tra tài liệu: Kiểm tra các nghiệp vụ và chứng từ liên quan đến tiền lương và các khoản được khấu trừ vào lương: sổ kế toán TK 334, TK 338, bảng lương, hợp đồng lao động, bảng tính bảo hiểm, kinh phí công đoàn, quyết toán thuế thu nhập cá nhân,..

+ Tính toán lại: Tính toán lại cả chi tiết và cộng dồn những phép tính số học trong chứng từ, bảng lương xem có sai phạm hay bỏ sót không.

3, “Kiểm tra chọn mẫu nghiệp vụ mua hàng trong kỳ”

- Nhằm kiểm tra các CSDL:

+ Sự chính xác: Chứng minh các nghiệp vụ đã phản ánh chính xác mọi giao dịch mua hàng phát sinh trong kỳ và phản ánh một cách phù hợp

+ Sự đầy đủ: Chứng minh các giao dịch mua hàng và các giao dịch liên quan đã được phản ánh đầy đủ trên các nghiệp vụ kế toán, trên sổ và chứng từ

+ Sự phát sinh: Chứng minh các giao dịch mua hàng được ghi chép là của doanh nghiệp và đã thực sự xảy ra

- Phương pháp thu thập bằng chứng kiểm toán:

+ Kiểm tra: Kiểm kê tài sản mua về (hàng tồn kho, tài sản cố định, công cụ,...); Kiểm tra sổ, hóa đơn mua hàng, hợp đồng, hóa đơn GTGT, hóa đơn vận chuyển, phiếu nhập kho, biên bản giao nhận,...

+ Gửi thư xác nhận cho nhà cung cấp để xác minh tính có thật của các hóa đơn, chứng từ

+ So sánh, đối chiếu số liệu trên sổ, chứng từ với kết quả kiểm kê

Câu 2

Câu 2 (5 điểm):

Trong quá trình kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/N tại Công ty A có các tình huống sau:

a, Kiểm toán viên đã kiểm tra 100% chứng từ tăng, giảm TSCĐ, tính khấu hao TSCĐ và phát hiện: một số loại tài sản mà doanh nghiệp mua vào trị giá 154.600.000 đồng chưa đủ điều kiện trở thành TSCĐ nhưng kế toán đã hạch toán tăng TSCĐ và trích khấu hao TSCĐ với số tiền là 26.800.000 đồng.

b, Trong niên độ hiện hành, công ty không tiến hành lập dự phòng nợ khó đòi. Trong khi đó kiểm toán viên cho rằng mức dự phòng cần lập là 900.000.000 đồng.

Dựa vào mỗi tình huống độc lập trên và suy đoán nghề nghiệp, hãy phân tích, lựa chọn báo cáo kiểm toán phù hợp mà kiểm toán viên sẽ phát hành? Viết đoạn trình bày ý kiến của kiểm toán viên?

a) - Điều kiện ghi nhận TSCĐ

+ Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó

+ Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên

- + Nguyên giá TSCD được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 trở lên
- Theo quy định của chuẩn mực kế toán, nếu tài sản mua ngoài chưa đủ điều kiện ghi nhận là TSCD thì phải ghi nhận là hàng tồn kho

Bút toán ghi đúng: Nợ TK hàng tồn kho (TK 156,..): 154.600.000

Có TK thanh toán (TK 111,112,131,..): 154.600.000

Bút toán ghi sai:

Ghi tăng BSCD: Nợ TK 211: 154.600.000

Có TK thanh toán (TK 111,112,131,..): 154.600.000

Khấu hao TSCD: Nợ TK chi phí (TK 623,627,641,642,..): 26.800.000

Có TK 214: 26.800.000

- Việc ghi nhận sai trên làm ảnh hưởng tới các chỉ tiêu sau:

+ Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Chi phí (tăng): 26.800.000

Lợi nhuận trước thuế (giảm): 26.800.000

Thuế TNDN (giảm): 5.360.000

Lợi nhuận sau thuế (giảm): 21.440.000

+ Trên Bảng cân đối kế toán

TSCD: tăng 127.800.000 (=154.600.000-26.800.000 (do hao mòn))

Hàng tồn kho: giảm 154.600.000

TS: giảm 26.800.000

Lợi nhuận sau thuế: giảm 21.440.000

Thuế TNDN: giảm 5.360.000

NV: giảm 26.800.000

-> Tổng tài sản và nguồn vốn đều giảm 26.800.000

- Như vậy: Việc ghi nhận sai trong tình huống trên

+ Là sai phạm trọng yếu trên BCTC.

+ Kiểm toán viên có đầy đủ bằng chứng qua thủ tục kiểm tra đầy đủ chứng từ về tăng, giảm TSCD và việc tính khấu hao TSCD

+ Ảnh hưởng tới một số chỉ tiêu trên bảng cân đối như TSCD, hàng tồn kho, thuế và lợi nhuận sau thuế. Có thể thấy ảnh hưởng trọng yếu nhưng không lan tỏa (có lan tỏa nhưng không nhiều)

- **Cơ sở của ý kiến kiểm toán:** Từ việc kiểm tra một cách đầy đủ của kiểm toán viên về các chứng từ TSCD và việc tính khấu hao TSCD đã phát hiện rằng kế toán đã hạch toán tăng TSCD khi tài sản mua chưa đủ điều kiện ghi nhận TSCD và trích khấu hao cho tài sản đó. Điều này không phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành. Việc ghi nhận sai đó làm cho khoản mục “TSCD” và “hàng tồn kho” trên bảng cân đối kế toán lần lượt tăng 127.800.000 và giảm 154.600.000, đồng thời khoản mục “chi phí” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh” tăng 26.800.000, chỉ tiêu “thuế thu nhập doanh nghiệp” và “lợi nhuận sau thuế” lần lượt giảm 5.360.000 và 21.440.000.

- **Ý kiến của kiểm toán viên:** Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng của vấn đề nêu trong đoạn “cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, BCTC đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của công ty A vào ngày 31/12/N, cũng như hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày BCTC.”

b) - Khoản nợ phải thu được coi là khó đòi khi

+ Quá hạn thanh toán trên hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần mà vẫn không thu được

+ Chưa quá hạn thanh toán nhưng khách nợ có dấu hiệu phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,..

- Bút toán ghi đúng: Nợ TK 642: 900.000.000

Có TK 2293: 900.000.000

Bút toán ghi sai: không hạch toán

- Việc không lập dự phòng nợ phải thu khó đòi làm ảnh hưởng các chỉ tiêu sau:

+ Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi phí: giảm 900.000.000

Lợi nhuận trước thuế: tăng 900.000.000

Thuế TNDN: tăng 180.000.000

Lợi nhuận sau thuế: tăng 720.000.000

+ Trên Bảng cân đối kế toán

Nợ phải thu: tăng 900.000.000 (do khoản dự phòng phải thu khó đòi giảm)

TS: tăng 900.000.000

Lợi nhuận sau thuế: tăng 720.000.000

Thuế TNDN: tăng 180.000.000

NV: tăng 900.000.000

-> Tổng tài sản và nguồn vốn đều tăng 900.000.000

- Như vậy:

+ Sai phạm trong tình huống trên là trọng yếu. Có thể thấy, kiểm toán viên không nhất trí với đơn vị được kiểm toán (hoặc quyết định của Ban giám đốc) về việc công ty không trích lập dự phòng nợ khó đòi trong niên độ hiện hành. Công ty không tiến hành lập dự phòng nợ phải thu khó đòi là không tuân thủ chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam, còn theo kiểm toán viên thì cần lập dự phòng 900 triệu để hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp, để bù đắp nếu thực sự không thu hồi được các khoản nợ đó.

+ Tuy nhiên, kiểm toán viên cũng không thể chắc chắn được liệu những khoản nợ đó không đòi lại được hay có thể khách hàng sẽ trả được trong tương lai. Bên cạnh đó, khoản nên lập dự phòng có giá trị lớn nhưng ảnh hưởng không lan tỏa (hoặc có nhưng không nhiều) đến các chỉ tiêu khác trên BCTC, nên kiểm toán viên đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ.

- **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ:** Công ty không tiến hành lập dự phòng phải thu khó đòi là không tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán (doanh nghiệp) hiện hành Việt Nam, làm ảnh hưởng đến khoản mục nợ phải thu trên bảng cân đối kế toán: Khoản mục nợ phải thu trên bảng cân đối kế toán tăng 900 triệu; đồng thời, trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, khoản mục “chi phí” bị giảm 900 triệu, chỉ tiêu “thuế thu nhập doanh nghiệp” và “lợi nhuận sau thuế” sẽ tăng lên tương ứng là 180 triệu và 720 triệu.

- **Ý kiến của kiểm toán viên:** “Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng của vấn đề nêu trong “cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, BCTC đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của công ty A vào ngày 31/12/N, cũng như hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày BCTC.”

---Hết---